

## CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 19-06-2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

| STT   | Mã chứng khoán     | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|--------------------|------------------------------|------------------------|
| Order | Securities Symbol  | Volume/Amount                | Weighting              |
| 1.    | Chứng khoán/ Stock | 1,199,340,000                | 98.87%                 |
| 1     | BMP                | 100                          | 1.14%                  |
| 2     | BSI                | 100                          | 0.34%                  |
| 3     | BWE                | 100                          | 0.39%                  |
| 4     | CII                | 1,000                        | 1.18%                  |
| 5     | CMG                | 200                          | 0.60%                  |
| 6     | CTD                | 100                          | 0.71%                  |
| 7     | CTR                | 100                          | 0.82%                  |
| 8     | DBC                | 500                          | 1.26%                  |
| 9     | DCM                | 300                          | 0.90%                  |
| 10    | DGC                | 500                          | 4.01%                  |
| 11    | DGW                | 300                          | 1.01%                  |
| 12    | DIG                | 1,100                        | 1.57%                  |
| 13    | DPM                | 400                          | 1.26%                  |
| 14    | DSE                | 300                          | 0.57%                  |
| 15    | DXG                | 1,900                        | 2.55%                  |
| 16    | EIB                | 3,300                        | 6.27%                  |
| 17    | EVF                | 1,600                        | 1.36%                  |
| 18    | FRT                | 200                          | 2.87%                  |
| 19    | FTS                | 400                          | 1.20%                  |
| 20    | GEX                | 1,500                        | 4.32%                  |
| 21    | GMD                | 800                          | 3.66%                  |
| 22    | HAG                | 1,000                        | 1.08%                  |
| 23    | HCM                | 800                          | 1.70%                  |
| 24    | HDC                | 300                          | 0.62%                  |
| 25    | HDG                | 400                          | 0.82%                  |
| 26    | HHV                | 800                          | 0.81%                  |
| 27    | HSG                | 1,100                        | 1.53%                  |
| 28    | KBC                | 1,100                        | 2.26%                  |
| 29    | KDC                | 300                          | 1.32%                  |
| 30    | KDH                | 1,300                        | 3.21%                  |
| 31    | MSB                | 4,900                        | 4.89%                  |
| 32    | NAB                | 2,500                        | 3.41%                  |
| 33    | NKG                | 800                          | 0.88%                  |
| 34    | NLG                | 600                          | 1.88%                  |
| 35    | NT2                | 200                          | 0.30%                  |
| 36    | OCB                | 3,100                        | 2.98%                  |
| 37    | PAN                | 300                          | 0.66%                  |
| 38    | PC1                | 600                          | 1.09%                  |
| 39    | PDR                | 900                          | 1.33%                  |
| 40    | PHR                | 100                          | 0.43%                  |
| 41    | PNJ                | 600                          | 3.96%                  |
| 42    | POW                | 1,200                        | 1.30%                  |
| 43    | PTB                | 100                          | 0.43%                  |
| 44    | PVD                | 600                          | 1.06%                  |
| 45    | PVT                | 400                          | 0.78%                  |
| 46    | REE                | 300                          | 1.71%                  |
| 47    | SBT                | 1,000                        | 1.57%                  |
| 48    | SCS                | 100                          | 0.52%                  |
| 49    | SIP                | 200                          | 1.07%                  |
| 50    | SJS                | 200                          | 1.53%                  |
| 51    | SZC                | 200                          | 0.54%                  |
| 52    | TCH                | 800                          | 1.30%                  |

| STT   | Mã chứng khoán       | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|----------------------|------------------------------|------------------------|
| Order | Securities Symbol    | Volume/Amount                | Weighting              |
| 53    | VCG                  | 800                          | 1.38%                  |
| 54    | VCI                  | 900                          | 2.65%                  |
| 55    | VGC                  | 100                          | 0.36%                  |
| 56    | VHC                  | 200                          | 0.90%                  |
| 57    | VIX                  | 3,000                        | 3.12%                  |
| 58    | VND                  | 2,400                        | 3.26%                  |
| 59    | VPI                  | 300                          | 1.28%                  |
| 60    | VTP                  | 100                          | 0.95%                  |
| II.   | Tiền/ Cash (VND)     | 13,730,310                   | 1.13%                  |
| III.  | Tổng / Total (=I+II) | 1,213,070,310                | 100%                   |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

|                                                            |               |
|------------------------------------------------------------|---------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)  | 1,199,340,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) | 1,213,070,310 |
| + Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)                | 13,730,310    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán    | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng                               | Lý do                                                                                                        |
|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities symbol | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors                               | State the reason                                                                                             |
| HCM               | 28,380                                    | HSC                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                            |
| PAN               | 29,315                                    | SSI                                             | Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC |
| VCI               | 39,325                                    | VCSC                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                            |
| OCB               | 12,815                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |
| PNJ               | 88,000                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |
| REE               | 75,900                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                   | Kỳ này/This period (*)<br>19-06-2025 | Kỳ trước/Last period (**)<br>18-06-2025 | Chênh lệch/<br>Changes |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/<br>Creation Units were issued           | 0                                    | 1                                       | -1                     |
| 2. Số lô đã mua lại/<br>Creation Units were redeemed                | 0                                    | 0                                       | 0                      |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares                 | 28,100,000                           | 28,100,000                              | 0                      |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/<br>Close Price                           | 12,400                               | 12,360                                  | 40                     |
| 5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:<br>của quỹ ETF/of the Fund | 339,659,686,915                      | 341,198,395,523                         | -1,538,708,608         |
| của một lô ETF/per Creation Unit                                    | 1,213,070,310                        | 1,218,565,698                           | -5,495,388             |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                                     | 12,130.70                            | 12,185.65                               | -54.95                 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index                                | 1,949.45                             | 1,948.51                                | 0.94                   |

(\*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2025 /(\*) The criteria #5 is represented by NAV as at 18/06/2025

(\*\*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/06/2025/(\*\*) The criteria #5 is represented by NAV as at 17/06/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund-Management Company DCVFM

CHỖ CHỮ  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM

LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 20/06/2025